



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO ĐỔI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY TOÀN TRƯỜNG**

Thứ hai, ngày 12 tháng 01 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sốt đậu phụ cà chua, hành mùi; Canh rau cải bắp nấu cua ghẹ; Tráng miệng: Chuối.	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sốt đậu phụ cà chua, hành mùi; Canh rau cải bắp nấu cua ghẹ; Tráng miệng: Chuối.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Miến thịt ngan giá đỗ, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cháo thịt ngan củ dền, hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP m ua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	50,00		0,00	17.000	850.000		0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	3,40		0,00	57.000	193.800		0
3	Hạt nêm	kg	1,05		0,00	52.000	54.600		0
4	Nước mắm cá	kg	1,00		0,00	68.000	68.000		0
5	Bột canh	kg	1,05		0,00	19.000	19.950		0
6	Hành củ tái	kg	0,60		0,00	50.000	30.000		0
7	Miến phở	kg	9,00		9,00	30.000	270.000		270.000
8	Sữa bột Nuvi Grow School	kg	7,50		0,00	260.000	1.950.000		0
9	Sữa bột Nuvi Grow School	kg	0,50		0,00	260.000	130.000		0
10	Hành lá	kg		0,60		35.000		21.000	
11	Rau mùi tàu	kg		0,60		35.000		21.000	
12	Gừng tươi	kg		0,40		35.000		14.000	
13	Rau cải bắp	kg		19,10		14.000		267.400	
14	Con ghẹ biển làm sạch	kg		3,50		52.000		182.000	
15	Cà chua	kg		3,10		28.000		86.800	
16	Củ dền	kg		0,80		30.000		24.000	
17	Giá đỗ	kg		2,50		15.000		37.500	
18	Đậu phụ	kg		5,50		24.000		132.000	
19	Thịt ngan bỏ đầu chân	kg		22,10		126.000		2.784.600	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Thịt lợn sườn vai	kg		21,15		120.000		2.538.000	
21	Mỡ lợn sống	kg		1,05		70.000		73.500	
22	Thanh long	kg		47,10		27.500		1.295.250	
	Tổng cộng						3.566.350	7.477.050	270.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP TOÀN TRƯỞNG

Tổng số xuất ăn: 597 (- NT bé 32 - NT lớn: 113 MG: 452
Số dư đầu ngày 350 đ
Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
Số tiền được chi ăn trong ngày: 11.044.850 đ
Số tiền đã chi ăn trong ngày: 11.043.400 đ
Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.498 đ
Số dư cuối ngày: 1.450 đ
Tiền LTTP mua mới trong ngày: 7.747.050 đ



PHÓ HIỆU TRƯỞNG

NGƯỜI NHẬN (1)

Xuân Trường, ngày 12 tháng 01 năm 2026
NGƯỜI NHẬN NGƯỜI NHẬN(3) NGƯỜI LẬP, GIAO

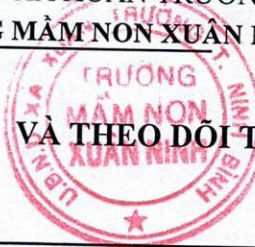
Phạm Thị Huyền

Trần Thị Huệ

Dương Thị Thuý Chinh Vũ Thị Mơ

Đỗ Thị Tuyết

Huê *chinh* *Mơ* *Tuyết*



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU HÒA BÌNH**

Thứ hai, ngày 12 tháng 01 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sốt đậu phụ cà chua, hành mùi; Canh rau cải bắp nấu cua ghe; Tráng miệng: Chuối.	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sốt đậu phụ cà chua, hành mùi; Canh rau cải bắp nấu cua ghe; Tráng miệng: Chuối.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Miến thịt ngan giá đỗ, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cháo thịt ngan củ dền, hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	15,30	3,90	11,40	0,0	17.000	260.100	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	1,10	0,30	0,80	0,0	57.000	62.700	0
3	Hạt nêm	kg	0,35	0,05	0,30	0,0	52.000	18.200	0
4	Nước mắm cá	kg	0,35	0,05	0,30	0,0	68.000	23.800	0
5	Bột canh	kg	0,35	0,05	0,30	0,0	19.000	6.650	0
6	Hành củ tái	kg	0,20	0,05	0,15	0,0	50.000	10.000	0
7	Miến phở	kg	2,60	0,00	2,60	2,5	30.000	78.000	75.000
8	Sữa bột Nuvi Grow School 1	kg	2,30	0,50	1,80	0,0	260.000	598.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School	kg	0,15	0,15	0,00	0,0	260.000	39.000	0
10	Hành lá	kg	0,20	0,07	0,13		35.000	7.000	
11	Rau mùi tàu	kg	0,20	0,07	0,13		35.000	7.000	
12	Gừng tươi	kg	0,15	0,03	0,12		35.000	5.250	
13	Rau cải bắp	kg	6,00	1,70	4,30		14.000	84.000	
14	Con ghe biển làm sạch	kg	1,10	0,30	0,80		52.000	57.200	
15	Cà chua	kg	0,90	0,20	0,70		28.000	25.200	
16	Củ dền	kg	0,30	0,30	0,00		30.000	9.000	
17	Giá đỗ	kg	0,70	0,00	0,70		15.000	10.500	
18	Đậu phụ	kg	1,70	0,60	1,10		24.000	40.800	
19	Thịt ngan bỏ đầu chân	kg	6,90	2,10	4,80		126.000	869.400	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Thịt lợn sản vai	kg	6,40	2,00	4,40		120.000	768.000	
21	Mỡ lợn sống	kg	0,40	0,10	0,30		70.000	28.000	
22	Thanh long	kg	14,40	3,20	11,20		27.500	396.000	
	Tổng cộng							3.403.800	75.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU HOÀ BÌNH

Tổng số xuất ăn: 184 (- NT bé: 10 . NT lớn: 41 - MG: 133)
 Số dư đầu ngày 50 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 3.404.050 đ
 Số tiền đã chi: 3.403.800 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.499 đ
 Số dư cuối ngày: 250 đ

Xuân Trường, ngày 12 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hương

Như

Nhi

Tuyết

Đỗ Thị Thu Hương

Nguyễn Thị Như Nguyễn T. Bích Nhi

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU LAM SON**

Thứ hai, ngày 12 tháng 01 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sốt đậu phụ cà chua, hành mùi; Canh rau cải bắp nấu cua ghe; Tráng miệng: Chuối.	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sốt đậu phụ cà chua, hành mùi; Canh rau cải bắp nấu cua ghe; Tráng miệng: Chuối.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Miến thịt nạc giá đỗ, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cháo thịt nạc củ dền, hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	7,10	1,50	5,60	0,0	17.000	120.700	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,50	0,10	0,40	0,0	57.000	28.500	0
3	Hạt nêm	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	52.000	7.800	0
4	Nước mắm cá	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	68.000	10.200	0
5	Bột canh	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	19.000	2.850	0
6	Hành củ tái	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	50.000	7.500	0
7	Miến phở	kg	1,30	0,00	1,30	1,5	30.000	39.000	45.000
8	Sữa bột Nuvi Grow School	kg	1,10	0,20	0,90	0,0	260.000	286.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School	kg	0,05	0,05	0,00	0,0	260.000	13.000	0
10	Hành lá	kg	0,10	0,02	0,08		35.000	3.500	
11	Rau mùi tàu	kg	0,10	0,02	0,08		35.000	3.500	
12	Gừng tươi	kg	0,05	0,02	0,03		35.000	1.750	
13	Rau cải bắp	kg	2,70	0,60	2,10		14.000	37.800	
14	Con ghe biển làm sạch	kg	0,50	0,10	0,40		52.000	26.000	
15	Cà chua	kg	0,50	0,10	0,40		28.000	14.000	
16	Củ dền	kg	0,10	0,10	0,00		30.000	3.000	
17	Giá đỗ	kg	0,40	0,00	0,40		15.000	6.000	
18	Đậu phụ	kg	0,70	0,20	0,50		24.000	16.800	
19	Thịt nạc bò đầu chân	kg	3,10	0,80	2,30		126.000	390.600	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Thịt lợn sườn vai	kg	3,00	0,80	2,20		120.000	360.000	
21	Mỡ lợn sống	kg	0,10	0,00	0,10		70.000	7.000	
22	Thanh long	kg	6,80	1,30	5,50		27.500	187.000	
	Tổng cộng							1.572.500	45.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU LAM SƠN

Tổng số xuất ăn: 85 (- NT bé: 5 - NT lớn: 15 - MG: 65)
 Số dư đầu ngày: 50 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 1.572.550 đ
 Số tiền đã chi: 1.572.500 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.500 đ
 Số dư cuối ngày: 50 đ

Xuân Trường, ngày 12 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hà

Chinh

Hương

Tuyết

Mai Thị Hà

Dương Thị Thuý Chinh

Phạm Thị Thu Hương

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO ĐỔI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU NGHĨA XÁ**

Thứ hai, ngày 12 tháng 01 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sốt đậu phụ cà chua, hành mùi; Canh rau cải bắp nấu cua ghe; Tráng miệng: Chuối.	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sốt đậu phụ cà chua, hành mùi; Canh rau cải bắp nấu cua ghe; Tráng miệng:
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Miến thịt ngan giá đỗ, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cháo thịt ngan củ dền, hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	13,90	2,70	11,20	0,0	17.000	236.300	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,90	0,20	0,70	0,0	57.000	51.300	0
3	Hạt nêm	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	52.000	15.600	0
4	Nước mắm cá	kg	0,25	0,05	0,20	0,0	68.000	17.000	0
5	Bột canh	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	19.000	5.700	0
6	Hành củ tái	kg	0,10	0,05	0,05	0,0	50.000	5.000	0
7	Miến phở	kg	2,70	0,00	2,70	9,0	30.000	81.000	270.000
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2	kg	2,00	0,30	1,70	0,0	260.000	520.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1	kg	0,10	0,10	0,00	0,0	260.000	26.000	0
10	Hành lá	kg	0,15	0,06	0,09		35.000	5.250	
11	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,06	0,09		35.000	5.250	
12	Gừng tươi	kg	0,10	0,02	0,08		35.000	3.500	
13	Rau cải bắp	kg	5,20	1,10	4,10		14.000	72.800	
14	Con ghe biển làm sạch	kg	1,00	0,20	0,80		52.000	52.000	
15	Cà chua	kg	0,80	0,10	0,70		28.000	22.400	
16	Củ dền	kg	0,20	0,20	0,00		30.000	6.000	
17	Giá đỗ	kg	0,70	0,00	0,70		15.000	10.500	
18	Đậu phụ	kg	1,60	0,50	1,10		24.000	38.400	
19	Thịt ngan bỏ đầu chân	kg	5,90	1,50	4,40		126.000	743.400	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Thịt lợn sườn vai	kg	6,25	1,30	4,95		120.000	750.000	
21	Mỡ lợn sống	kg	0,35	0,05	0,30		70.000	24.500	
22	Thanh long	kg	13,10	2,10	11,00		27.500	360.250	
	Tổng cộng							3.052.150	270.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU NGHĨA XÁ

Tổng số xuất ăn: 165 · NT bé: 6 · NT lớn: 28 · MG: 131)
 Số dư đầu ngày 550 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 3.053.050 đ
 Số tiền đã chi: 3.052.150 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.498 đ
 Số dư cuối ngày: 900 đ

Xuân Trường, ngày 12 tháng 01 năm 2026
 NGƯỜI NHẬN (2) NGƯỜI LẬP, GIAO



Phó Hiệu trưởng

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Phạm Thị Huyền

Trần Thị Huê

Nguyễn Thị Trinh

Đỗ Thị Tuyết

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU XUÂN DỤC**

Thứ hai, ngày 12 tháng 01 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sốt đậu phụ cà chua, hành mùi; Canh rau cải bắp nấu cua ghẹ; Tráng miệng: Chuối.	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sốt đậu phụ cà chua, hành mùi; Canh rau cải bắp nấu cua ghẹ; Tráng miệng:
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Miến thịt ngan giá đỗ, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cháo thịt ngan củ dền, hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	13,70	3,10	10,60	0,0	17.000	232.900	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,90	0,20	0,70	0,0	57.000	51.300	0
3	Hạt nêm	kg	0,25	0,05	0,20	0,0	52.000	13.000	0
4	Nước mắm cá	kg	0,25	0,05	0,20	0,0	68.000	17.000	0
5	Bột canh	kg	0,25	0,05	0,20	0,0	19.000	4.750	0
6	Hành củ tái	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	50.000	7.500	0
7	Miến phở	kg	2,40	0,00	2,40	2,5	30.000	72.000	75.000
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2-	kg	2,10	0,40	1,70	0,0	260.000	546.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1-	kg	0,20	0,20	0,00	0,0	260.000	52.000	0
10	Hành lá	kg	0,15	0,05	0,10		35.000	5.250	
11	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,05	0,10		35.000	5.250	
12	Gừng tươi	kg	0,10	0,03	0,07		35.000	3.500	
13	Rau cải bắp	kg	5,20	1,30	3,90		14.000	72.800	
14	Con ghẹ biển làm sạch	kg	0,90	0,20	0,70		52.000	46.800	
15	Cà chua	kg	0,90	0,20	0,70		28.000	25.200	
16	Củ dền	kg	0,20	0,20	0,00		30.000	6.000	
17	Giá đỗ	kg	0,70	0,00	0,70		15.000	10.500	
18	Đậu phụ	kg	1,50	0,50	1,00		24.000	36.000	
19	Thịt ngan bỏ đầu chân	kg	6,20	1,70	4,50		126.000	781.200	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Thịt lợn sườn vai	kg	5,50	1,50	4,00		120.000	660.000	
21	Mỡ lợn sống	kg	0,20	0,00	0,20		70.000	14.000	
22	Thanh long	kg	12,80	2,50	10,30		27.500	352.000	
	Tổng cộng							3.014.950	75.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU XUÂN DỤC

Tổng số xuất ăn: 163 · NT bé: 11 · NT lớn: 29 - MG: 123)
 Số dư đầu ngày -300 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 3.015.200 đ
 Số tiền đã chi: 3.014.950 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.497 đ
 Số dư cuối ngày: 250 đ

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

Xuân Trường, ngày 12 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hiên

Mơ

Hoa

Tuyết

Nguyễn Thị Hiên

Vũ Thị Mơ

Bùi Thị Hoa

Đỗ Thị Tuyết